

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NGUYỄN THÌN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NGUYỄN THÌN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN THIN CONSTRUCTION  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGUYEN THIN CONSTRUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109949163

**3. Ngày thành lập:** 30/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, ngách 35, ngõ 66, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0366990556

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330(Chính) |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới bán hàng hóa.<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị năng lượng mặt trời; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). | 4659        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                           | 8299 |
| 12. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường (trừ dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng)                                                                                                      | 7320 |
| 14. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 15. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 16. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                | 8129 |
| 17. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 19. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4741 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4752 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU THÌN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/03/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038089037745*

Ngày cấp: *12/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Yên Thành, Xã Yên Hùng, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Yên Thành, Xã Yên Hùng, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*